

Số: 110/2019/QĐST-HNGĐ

Đại Từ, ngày 14 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Y, sinh năm 1995

Địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Phạm Quốc T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Y và anh Phạm Quốc T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Y, anh T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí thuận tình ly hôn.

- Về con chung:

Chị Y, anh T cùng xác định có 01 con chung là Phạm Bảo Trâm A, sinh ngày 01/12/2014. Khi ly hôn chị Y, anh T đã thống nhất thỏa thuận giao cho chị Y được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về quyền thăm nom con chung: Anh T được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị Y, anh T cùng xác nhận có tài sản chung là 01 quán quán ăn diện tích khoảng 40m², tại số nhà 36, tổ 11, phường Q, thành phố T.

Về nợ chung: Chị Yến, anh Tuấn cùng xác nhận không cho ai vay chung.

Chị Y, anh T cùng xác nhận có 01 khoản nợ chung là: Nợ chị Lã Thị Q, trú tại tổ 11, phường Q, thành phố T số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), chị Lã Thị Q không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Khi ly hôn chị Y, anh T tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Y tự nguyện chịu 150.000^d án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ nhà nước, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012706 ngày 02/4/2019 tại Chi cục THADS huyện Đại Từ. Hoàn trả chị Y 150.000đ số tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp theo biên lai thu số 0012706 ngày 02/4/2019 tại Chi cục THADS huyện Đại Từ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H, huyện Đại Từ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

ĐÀO NGỌC HÀI